

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

ĐVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		453,862,022,573	428,070,010,240
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58,843,622,678	53,421,244,659
1. Tiền	111	V.01	58,843,622,678	53,421,244,659
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	109,455,336,850	109,455,336,850
1. Đầu tư CK ngắn hạn	121		20,979,204,101	20,979,204,101
2. Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)	128		101,850,000,000	101,850,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(13,373,867,251)	(13,373,867,251)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		179,821,180,538	175,141,528,691
1. Phải thu của khách hàng	131		113,326,683,855	121,128,576,825
2. Trả trước cho người bán	132		57,282,882,442	49,396,292,440
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13,565,026,222	8,970,071,407
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.03a	(4,353,411,981)	(4,353,411,981)
IV. Hàng tồn kho	140		101,833,648,492	87,099,127,802
1. Hàng tồn kho	141	V.04	104,399,545,206	89,665,024,516
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,565,896,714)	(2,565,896,714)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,908,234,015	2,952,772,238
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,030,680,365	23,557,040
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,089,060,094	419,495,951
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	4,135,574	6,432,467
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	1,784,357,982	2,503,286,780
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		47,949,322,643	48,168,298,286
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn Kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		35,762,426,090	35,927,281,106
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	21,836,060,887	22,776,960,206
- Nguyên giá	222		55,507,634,724	55,507,634,724

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33,671,573,837)	(32,730,674,518)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,246,108,594	4,253,735,113
- Nguyên giá	228		4,347,582,526	4,347,582,526
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(101,473,932)	(93,847,413)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	9,680,256,609	8,896,585,787
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8,159,310,318	8,159,310,318
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	17,228,351,044	17,228,351,044
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(9,069,040,726)	(9,069,040,726)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,027,586,235	4,081,706,862
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	240,329,190	294,449,817
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	3,787,257,045	3,787,257,045
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		501,811,345,216	476,238,308,526
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		204,296,072,862	186,618,839,437
I. Nợ ngắn hạn	310		200,213,922,477	182,486,812,927
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	24,558,317,966	-
2. Phải trả cho người bán	312		18,496,362,412	39,413,589,286
3. Người mua trả tiền trước	313		96,315,143,049	75,112,299,712
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,042,458,214	9,441,483,807
5. Phải trả công nhân viên	315		9,207,131,487	13,237,137,698
6. Chi phí phải trả	316	V.17	24,534,519,118	15,291,359,152
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	20,967,162,439	25,243,416,041
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		5,092,827,792	4,747,527,231
II. Nợ dài hạn	330		4,082,150,385	4,132,026,510
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-

3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1,707,024,900	1,707,024,900
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2,375,125,485	2,425,001,610
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		297,515,272,354	289,619,469,089
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	295,468,707,403	286,832,429,051
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,200,660,000	80,200,660,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188,826,182,260	188,826,182,260
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(64,500,000)	(64,500,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,139,953,052	8,139,953,052
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,382,874,832	2,382,874,832
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15,983,537,259	7,347,258,907
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		2,046,564,951	2,787,040,038
1. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	431		2,046,564,951	2,787,040,038
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		501,811,345,216	476,238,308,526

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4
1. Tài sản thuê ngoài	24	759,487,823	759,487,823
* Tài sản cố định giữ hộ Nhà Nước (GTCL)		759,487,823	759,487,823
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2,589,322,075	2,589,322,075
* Vật tư hàng hoá nhận gia công		158,389,125	158,389,125
* Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ Nhà Nước		2,430,932,950	2,430,932,950
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-

4.Nợ khó đòi đã xử lý		5,102,913,328	5,102,913,328
* Nợ khó đòi - Phần giữ hộ Nhà Nước		5,102,913,328	5,102,913,328
5.Ngoại tệ các loại			
+ Dollar Mỹ (USD)		91,895.11	25,040.88
+ EURO (EUR)		18,840.77	114.46
+ Bảng Anh (GBP)		39.79	41.44
+ Yên Nhật (JPY)		609.00	972.00
+ Dollar Úc (AUD)		4.41	4.41
+ Dollar Singapore (SGD)		-	-
+ France Thụy Sĩ (CHF)		-	-
6.Dự toán chi phí dự nghiệp			
7.Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		-	-
8.Cổ phiếu lưu hành		-	-

Lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày tháng năm 2009

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN THẠCH XUYỀN

HUỲNH NGỌC ANH TUẤN

LÊ TẤN PHƯỚC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kỳ báo cáo: Quý 1 Năm 2009

ĐVT: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 1 / 2009)	Kỳ trước (Quý 1 / 2008)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	56,984,924,859	49,850,128,193
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	56,984,924,859	49,850,128,193
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	47,300,310,384	40,394,464,768
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9,684,614,475	9,455,663,425
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	5,376,171,124	3,263,271,526
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1,204,778,145	3,391,340,656
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		177,798,676	342,371,765
8. Chi phí bán hàng	24		122,269,575	210,178,293
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,182,338,388	6,163,723,160
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		8,551,399,491	2,953,692,842
11. Thu nhập khác	31		184,099,669	200
12. Chi phí khác	32		2,394,806	92,813,478
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		181,704,863	(92,813,278)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,733,104,354	2,860,879,564
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	96,826,002	1,311,641,852
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,636,278,352	1,549,237,712
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày tháng năm 2009

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN THẠCH XUYỀN

HUỲNH NGỌC ANH TUẤN

LÊ TẤN PHƯỚC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ báo cáo: Từ 01/01/2009 đến 31/03/2009

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8,733,104,354	2,860,879,564
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		948,525,838	913,289,704
- Các khoản dự phòng	03		-	(4,823,924)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		513,738,301	(83,984,022)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,340,895,169)	(553,161,762)
- Chi phí lãi vay	06		188,022,604	342,371,765
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5,042,495,928	3,474,571,325
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28,071,769)	(17,551,840,716)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14,734,520,690)	(25,279,504,624)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11		(4,213,801,472)	34,867,862,862
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(953,002,698)	17,843,685
- Tiền lãi vay đã trả	13		(188,022,604)	(342,371,765)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,529,223,649)	(601,150,516)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,299,403,917	1,128,039,891
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,183,556,645)	(356,333,354)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18,488,299,682)	(4,642,883,212)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(783,670,822)	(16,391,559,597)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(12,963,817,375)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3,648,199,933
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		366,272,752	2,868,597,584
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(417,398,070)	(22,838,579,455)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-

2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		25,960,251,064	21,857,635,103
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,401,243,098)	(71,289,967,582)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2,550,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24,559,007,966	(49,434,882,479)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		5,653,310,214	(76,916,345,146)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		53,421,244,659	228,695,665,635
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(230,932,195)	225,045
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII.34	58,843,622,678	151,779,545,534

Lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày tháng năm 2009
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN THẠCH XUYỀN

HUỲNH NGỌC ANH TUẤN

LÊ TẤN PHƯỚC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất lắp đặt thiết bị lạnh công nghiệp và dân dụng.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:** Xây dựng & lắp đặt
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Niên độ kế toán:** Bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng

III. Chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng:** Theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 & các văn bản hiện hành có liên quan.
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán:** Thực hiện theo chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán VN
Công ty thực hiện công tác kế toán tuân thủ theo Chế độ kế toán & các thông tư, quyết định đã được cập nhật đến ngày lập báo cáo.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:**

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - + Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỉ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
 - + Số dư cuối kỳ các khoản công nợ & tiền sẽ quy đổi ra VND theo tỷ giá liên ngân hàng (đối với USD) và theo tỷ giá Ngân hàng Ngoại thương công bố vào ngày lập báo cáo (đối với các loại ngoại tệ khác).
 - + Các phát sinh chênh lệch tỉ giá trong kỳ và điều chỉnh tỉ giá cuối kỳ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 10:

"Ảnh hưởng của việc thay đổi tỉ giá hối đoái".

Tỷ giá ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo: Ngày 31/03/2009

USD	16,954.00	VND/USD
EUR	23,305.00	VND/EUR
GBP	25,210.00	VND/GBP
JPY	180.84	VND/JPY
SGD	11,605.00	VND/SGD
AUD	12,018.00	VND/AUD

2 - Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc & đánh giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Tính giá trị bình quân di động theo ngày
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập dự phòng các vật tư kém chất lượng, đánh giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo chuẩn mực 03 "TSCĐ hữu hình", Chuẩn mực số 04: "TSCĐ vô hình" : Ghi nhận giá trị tài sản theo nguyên giá, giá trị còn lại và giá trị hao mòn lũy kế.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Phương pháp đường thẳng, tỉ lệ khấu hao được xác định theo QĐ206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của BTC.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư ;
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo các chuẩn mực KT Việt nam liên quan.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc và giá trị

thuần có thể thực hiện được.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Căn cứ theo giá thị trường.

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Áp dụng chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay"
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
Vốn hoá các khoản chi phí đi vay thực tế phát sinh đối với các khoản vay riêng biệt cho mục đích đầu tư xây dựng, được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.
Thời điểm được vốn hóa khi chi phí đi vay phát sinh đồng thời với việc phát sinh chi phí đầu tư tài sản.
Việc vốn hóa chi phí đi vay khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí SXKD trong kỳ.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác;
- Chi phí khác: Ghi nhận theo giá gốc trên cơ sở hóa đơn, chứng từ thanh toán.
- Chi phí trả trước ngắn hạn: Ghi nhận theo giá gốc trên cơ sở hóa đơn, chứng từ và phân bổ đều qua các kỳ.
Riêng phần công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị nhỏ được phân bổ một lần trong kỳ.
- Chi phí trả trước dài hạn: Ghi nhận theo giá gốc trên cơ sở hóa đơn, chứng từ và phân bổ đều qua các kỳ.
+ Đối với công cụ dụng cụ:
* Tại VP.HCM: Xác định thời gian sử dụng hợp lý và phân bổ dần vào chi phí SXKD hoặc chi phí quản lý.
* Tại Searee ĐN: Phân bổ 50% giá trị khi xuất dùng và ghi nhận tiếp vào chi phí phần giá trị còn lại khi báo hỏng, mất hoặc hết thời gian sử dụng.
+ Đối với các chi phí khác: Phân bổ dần vào chi phí SXKD hoặc chi phí quản lý trong khoảng thời gian hợp lý.
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chế độ kế toán VN, theo nguyên tắc doanh thu phù hợp với chi phí

Chi phí trả trước được ghi nhận trên cơ sở chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh, mà sẽ phát sinh trong kỳ này hoặc trong nhiều kỳ sau. Chi phí này được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo chi phí thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD.

Việc hạch toán này đảm bảo theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

9 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí dự phòng phải trả: *Theo chế độ kế toán VN*

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Theo chế độ Kế toán VN
- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận khoản chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và khoản chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu ngân quỹ: Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh như là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại Tài sản : Theo chế độ kế toán Việt nam.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo chế độ kế toán Việt nam & Chuẩn mực số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo chế độ kế toán Việt nam.

11 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu hoạt động tài chính: Theo chuẩn mực số 14

Khi bán hàng hóa thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó đã chuyển cho người mua, doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý và sở hữu hàng hóa. Doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích từ giao dịch và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch đó.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu dịch vụ: Áp dụng theo chuẩn mực số 15 - Hợp đồng xây dựng

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu căn cứ vào khối lượng công việc hoàn thành đã được khách hàng xác nhận trong kỳ.

12 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính :

Ghi nhận vào chi phí tài chính các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi

phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

13 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại :

- Tuân thủ chuẩn mực số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản có liên quan.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Theo chuẩn mực số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái"

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Theo chuẩn mực kế toán Việt nam và chế độ kế toán VN hiện hành

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả HĐKD

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

ĐVT : đồng

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	287,910,943	242,334,458
- Tiền gửi ngân hàng	58,555,711,735	53,178,910,201
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	58,843,622,678	53,421,244,659

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

ĐVT : đồng

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	20,979,204,101	20,979,204,101
- Đầu tư ngắn hạn khác	101,850,000,000	101,850,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(13,373,867,251)	(13,373,867,251)
Cộng	109,455,336,850	109,455,336,850

*** Chi tiết số dư đầu tư chứng khoán ngắn hạn:**

Loại cổ phiếu		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Tên	Mã	Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền
1> Tại VP.HCM:					
CONG TY CO PHAN VINH HOAN	121VHC	70,000	3,780,000,000	70,000	3,780,000,000
CTY CP BAO HIEM BAO LONG	121BLI	31,350	1,582,500,000	31,350	1,582,500,000
CTY CP BH VIEN DONG	121VAS	28,500	1,130,175,000	28,500	1,130,175,000
CTY CP BIA SAI GON - PHU YEN	121SPY	12,500	812,500,000	12,500	812,500,000

CTY CP CO DIEN LANH REE	121REE	77,800	5,271,896,875	77,800	5,271,896,875
CTY CP DV TONG HOP SAI GON	121SVC	-	-	-	-
CTY CP SUA VIET NAM - VINAMI	121VNM	-	-	-	-
NH TMCP A CHAU	121ACB	16,942	745,659,500	16,942	745,659,500
NH TMCP PHUONG DONG	121OCB	120,494	3,350,527,358	120,494	3,350,527,358
NH TMCP SAI GON THUONG TIN	121STB	-	-	-	-
NH TMCP XNK VIET NAM - EXIM	121EXB	82,034	3,230,702,430	82,034	3,230,702,430
SEAPRODEX DA NANG	121SEAMT	-	-	-	-
CTY DAM PHU MY	121DPM	6,500	395,242,938	6,500	395,242,938
Cty PVFC	121PVFC	10,000	680,000,000	10,000	680,000,000
Cộng tại VP.HCM			20,979,204,101		20,979,204,101
2> Tại Searee Đà Nẵng:					
Cộng tại Searee			-		-
Tổng cộng			20,979,204,101		20,979,204,101

03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải thu người lao động	1,144,104,899	1,109,641,329
- Phải thu bán cổ phiếu tạm gác, đặt cọc mua chứng khoán, lãi tiền gửi	12,339,025,728	7,706,301,665
- Trợ cấp thôi việc thu lại Nhà nước	-	-
- Tạm ứng cổ tức	-	-
- Thuế lợi tức, bảo hành đội thi công	5,098,092	-
- Phải thu khác	76,797,503	154,128,413
Cộng	13,565,026,222	8,970,071,407

03.a * Chi tiết dư phòng nợ phải thu khó đòi:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng cộng	4,353,411,981	4,353,411,981

* <u>Tại Văn phòng HCM:</u>	884,419,609	884,419,609
- Công ty Liên Doanh HOWOL - Cần Thơ	82,518,693	82,518,693
- Công ty Điện Tử Công Trình	160,354,908	160,354,908
- Công ty TNHH Thương mại Tự Do	21,358,581	21,358,581
- Công ty TS Cừu Long Trà Vinh	5,238,095	5,238,095
- Công ty XN Thương mại Sài Gòn 5	135,981,267	135,981,267
- Liên Hiệp KHSX Địa Chất Nam Bộ	11,615,251	11,615,251
- Ban QLDA Huyện Bình Chánh	50,000,000	50,000,000
- Cty TNHH Giang Nam	156,520,000	156,520,000
- Cty XNK Ninh Thuận	155,335,363	155,335,363
- Cty CP KT Công Nghệ Á Châu	24,200,000	24,200,000
- Cty Trang Nguyên	66,788,400	66,788,400
- CH Cơ điện lạnh Bảo Trân	4,897,345	4,897,345
- HTX Thuận Thành	9,611,706	9,611,706
* <u>Tại Searee Đà Nẵng:</u>	3,463,311,454	3,463,311,454
- Cục Quản Trị II - Dinh Thống Nhất	180,156,324	180,156,324
- Bintai - Nhà máy Sơn Hải Phòng	17,168,800	17,168,800
- Transfileld - Sài Gòn Center	8,641,494	8,641,494
- Đài Truyền hình Quảng Ngãi	5,596,280	5,596,280
- Bintai - Supper bowl	146,271,308	146,271,308
- Young Eng	25,318,517	25,318,517
- Bintai - Sài Gòn Center	136,328,371	136,328,371
- York - Hatchando	13,510,860	13,510,860
- Ông Lê Tấn Tường	12,414,000	12,414,000
- Cty Thủy sản Thừa Thiên Huế	101,627,000	101,627,000
- XN Đông lạnh XNK Thủy Sản Hoàng Trường	629,165,000	629,165,000
- Cty TNHH Minh Tâm	71,437,500	71,437,500
- Cty Viễn Thôn Quốc Tế	182,041,515	182,041,515
- Cty XNK TS Hải Phòng	246,267,554	246,267,554
- Cty KD TH Quảng Bình	166,269,038	166,269,038
- Trung tâm lưu trữ CNTT BCA (HS97)	188,000,000	188,000,000
- Cty phát triển nguồn lợi thủy sản	382,317,000	382,317,000

- Cty Phân bón Sông Gianh	12,613,493	12,613,493
- Ban QL DAN XD CN&DD Trường chất lượng cao	163,511,000	163,511,000
- Cty trung tâm công nghệ phần mềm	540,000,000	540,000,000
- Ban QL Công trình thủy điện PC3	234,656,400	234,656,400
* <u>Tại Chi nhánh Hà Nội:</u>	5,680,918	5,680,918
- Công ty TNHH Hòa An Vĩnh Phúc	4,430,818	4,430,818
- Tổng cục V Bộ Công An	1,250,100	1,250,100

04 - Hàng tồn kho

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Hàng mua đi trên đường	2,891,112,322	4,459,625,747
- Nguyên liệu, vật liệu	44,697,178,962	33,015,898,196
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	50,952,213,331	49,667,307,812
- Thành phẩm	5,859,040,591	2,522,192,761
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	104,399,545,206	89,665,024,516
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,565,896,714)	(2,565,896,714)
- Giá trị thuần có thể thực hiện được	101,833,648,492	87,099,127,802

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....

05 - Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Các khoản thuế phải nộp thừa cho Nhà Nước:	4,135,574	6,432,467
+ Thuế GTGT	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	205,212
+ Thuế Xuất Nhập khẩu	-	2,091,681

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	4,135,574	4,135,574
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	4,135,574	6,432,467

05b. * Chi tiết khoản Tài sản ngắn hạn khác:

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tài sản thiếu chờ xử lý	51,687,701	51,687,701
- Tạm ứng	332,501,143	183,812,402
- Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1,400,169,138	2,267,786,677
Cộng	1,784,357,982	2,503,286,780

06 - Phải thu dài hạn nội bộ

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Cho vay dài hạn nội bộ		-
.....		
.....		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

07 - Phải thu dài hạn khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	17,532,241,830	24,855,728,419	7,921,960,022	3,908,617,048	1,289,087,405	55,507,634,724
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do tự SX trang bị	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17,532,241,830	24,855,728,419	7,921,960,022	3,908,617,048	1,289,087,405	55,507,634,724
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	9,449,099,360	17,032,713,842	2,775,079,738	2,877,339,891	596,441,687	32,730,674,518
Số tăng trong kỳ	150,716,065	417,048,157	203,918,154	131,202,516	38,014,427	940,899,319
- Khấu hao trong kỳ	150,716,065	417,048,157	203,918,154	131,202,516	38,014,427	940,899,319
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9,599,815,425	17,449,761,999	2,978,997,892	3,008,542,407	634,456,114	33,671,573,837
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	8,083,142,470	7,823,014,577	5,146,880,284	1,031,277,157	692,645,718	22,776,960,206
- Tại ngày cuối kỳ	7,932,426,405	7,405,966,420	4,942,962,130	900,074,641	654,631,291	21,836,060,887

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10,312,390,151 đồng.
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22,477,081,766 đồng.
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 1,082,191,406 đồng.
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09 - Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính Không phát sinh

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						

Số dư đầu kỳ	4,161,384,720	74,810,053			111,387,753	4,347,582,526
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	4,161,384,720	74,810,053	-	-	111,387,753	4,347,582,526
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	20,780,570	-	-	73,066,843	93,847,413
- Khấu hao trong kỳ	-	6,234,171			1,392,348	7,626,519
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	27,014,741	-	-	74,459,191	101,473,932
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	4,161,384,720	54,029,483			38,320,910	4,253,735,113
- Tại ngày cuối kỳ	4,161,384,720	47,795,312			36,928,562	4,246,108,594

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình":

- Quyền sử dụng 3.825m2 đất tại 31 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng: **4,161,384,720** đồng.
- Chi phí sử dụng 15.395m2 đất tại 127 An Dương Vương, Quận 6, TP.HCM: **111,387,753** đồng.

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tổng chi phí XD CB dở dang	9,680,256,609	8,896,585,787
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình: Dự án Nhà máy mới Tân Tạo	9,547,048,568	8,778,434,825
+ Công trình: Lắp đặt máy phun PU	-	-
+ Công trình: Chi phí nâng cấp TSCĐ - Đại dân belt	133,208,041	118,150,962

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13 - Các khoản đầu tư dài hạn khác:

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đầu tư cổ phiếu	17,228,351,044	17,228,351,044
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, nắm phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	17,228,351,044	17,228,351,044

*** Chi tiết khoản đầu tư dài hạn khác:**

Cổ phiếu	Mã CK	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cty Dvụ TH Sài Gòn SAVICO	121SVC	254,399	3,847,032,400	254,399	3,847,032,400
- Cty CP TS Năm Căn	121NCAN	31,906	319,068,944	31,906	319,068,944
- Cty Coteccons	121CTC	13,960	4,160,000,000	13,960	4,160,000,000
- Cty CP Sea Minh Hải	121SEAMH	51,506	1,866,946,500	51,506	1,866,946,500
- Cty Seaprodex Đà Nẵng	121SEAMT	71,950	669,303,200	71,950	669,303,200
- Ngân hàng Vietcombank	121VCB	60,000	6,366,000,000	60,000	6,366,000,000
Tổng cộng		483,721	17,228,351,044	483,721	17,228,351,044

14 - Chi phí trả trước dài hạn:

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	-	-
- Công cụ dụng cụ	240,329,190	294,449,817
- Chi phí khác chờ phân bổ	-	-
Cộng	240,329,190	294,449,817

15 - Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vay ngắn hạn	24,558,317,966	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	24,558,317,966	-

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

24,558,317,966	-
- Vay tại VP.HCM:	19,423,719,461
- Vay tại Searee ĐN:	5,134,598,505

Chi tiết các khoản nợ dài hạn đến hạn trả:

-	-
- Tại VP.HCM:	-
- Tại Searee ĐN:	-

16 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế GTGT	(322,844,330)	3,681,908,894
+ Thuế GTGT nội địa	(322,844,330)	3,681,908,894

+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	(205,212)	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(62,347,878)	44,860,241
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	96,826,002	3,529,223,649
- Thuế thu nhập cá nhân	319,578,132	1,998,441,773
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất & Tiền thuê đất	1,011,451,500	187,049,250
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1,042,458,214	9,441,483,807

17 - Chi phí phải trả:

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Trích trước tiền lương	-	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Trích trước trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí khoán đội thi công	787,957,333	1,012,844,049
- Chi phí vật tư trích trước	16,978,341,977	9,004,894,934
- Chi phí khác trích trước (CP thầu phụ + khác)	6,768,219,808	5,273,620,169
- Chi phí SXC trích trước	-	-
Cộng	24,534,519,118	15,291,359,152

18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	205,894,728	205,894,728
- Kinh phí công đoàn	278,100,104	229,846,906
- Bảo hiểm xã hội	178,451,633	94,512,777
- Bảo hiểm y tế	12,827,423	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	24,370,268	-
- Phải trả về Cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	16,037,753,337	16,037,753,337
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,229,764,946	8,675,408,293
+ Phải trả Nhà nước - TS đã xuất dùng	170,195,076	170,195,076
+ Phải trả Nhà nước - Chi phí cổ phần hoá	-	-
+ Phải trả Nhà nước - Tiền mua cổ phiếu trả chậm	-	-
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	137,123,000	137,123,000
+ Tiền bảo hành công trình giữ lại phải trả đội thi công	577,547,389	688,825,984
+ Thuế lợi tức thu đội thi công phải trả	-	-

+ Phải trả CBCNV	1,565,777	1,565,777
+ Phải trả đối thi công	2,115,503,134	6,400,967,114
+ Phải trả tạm gác - Thuế TNCN tạm thu	5,500,755	6,103,733
+ Khoản tạm gác - tiền cổ đông đặt cọc mua cổ phiếu phát hành	-	-
+ Các khoản khác	1,222,329,815	1,270,627,609
Cộng	20,967,162,439	25,243,416,041

19 - Phải trả dài hạn nội bộ

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ		
+		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

20 - Các khoản vay và nợ dài hạn:

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a - Vay dài hạn	1,707,024,900	1,707,024,900
- Vay ngân hàng	1,707,024,900	1,707,024,900
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuế tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	1,707,024,900	1,707,024,900

*** Chi tiết các khoản vay dài hạn:**

	1,707,024,900	1,707,024,900
- Vay tại VP.HCM:	-	-
- Vay tại Searee ĐN:	1,707,024,900	1,707,024,900

c - Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản t/ toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản t/ toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 -> 5 năm						
Trên 5 năm						

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a - Tài sản thuế hoãn lại		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3,787,257,045	3,787,257,045
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Cộng Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3,787,257,045	3,787,257,045
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
Cộng Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	46,368,240,000	188,826,182,260	(64,500,000)	41,972,373,052	1,200,000,000	3,377,821,427	24,205,651,074	305,885,767,813
- Lợi nhuận tại VP.HCM	-	-	-	-	-	-	17,770,549,707	17,770,549,707
- Lợi nhuận Searee, CN Hà Nội chuyển vào	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân chia cổ tức từ KQKD 2008	-	-	-	-	-	-	(10,423,290,800)	(10,423,290,800)
- Chi trả cổ tức đợt 2/2007	-	-	-	-	-	-	(2,349,801,360)	(2,349,801,360)
- Phân chia các quỹ	-	-	-	-	1,182,874,832	3,548,624,496	(21,855,849,714)	(17,124,350,386)
- Phát hành cổ phiếu mới trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn góp từ quỹ đầu tư phát triển	33,832,420,000	-	-	(33,832,420,000)	-	-	-	-
- Chi trả trong kỳ	-	-	-	-	-	(4,078,197,537)	-	(4,078,197,537)
- Giảm khác - Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	(61,208,348)	-	(61,208,348)
- Chuyển về Searee	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	80,200,660,000	188,826,182,260	(64,500,000)	8,139,953,052	2,382,874,832	2,787,040,038	7,347,258,907	289,619,469,089
Số dư đầu năm này	80,200,660,000	188,826,182,260	(64,500,000)	8,139,953,052	2,382,874,832	2,787,040,038	7,347,258,907	289,619,469,089
- Lợi nhuận tại VP.HCM	-	-	-	-	-	-	7,262,568,695	7,262,568,695
- Lợi nhuận Searee, CN Hà Nội	-	-	-	-	-	-	1,373,709,657	1,373,709,657
- Phân chia cổ tức từ KQKD 2008	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức đợt 2/2007	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân chia các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phát hành cổ phiếu mới trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tổng Cty Thủy Sản VN thưởng	-	-	-	-	-	3,000,000	-	3,000,000
- Chi trả trong kỳ	-	-	-	-	-	(743,475,087)	-	(743,475,087)
- Giảm khác - Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển về Searee	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	80,200,660,000	188,826,182,260	(64,500,000)	8,139,953,052	2,382,874,832	2,046,564,951	15,983,537,259	297,515,272,354

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vốn đầu tư của Nhà nước	10,380,000,000	10,380,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	69,820,660,000	69,820,660,000
- Thặng dư vốn cổ phần	188,826,182,260	188,826,182,260
- Cổ phiếu ngân quỹ	(64,500,000)	(64,500,000)
Cộng	268,962,342,260	268,962,342,260

*** Chi tiết cổ phiếu ngân quỹ (Mệnh giá CP: 10.000đ/CP)**

Nội dung	Cổ phiếu ngân quỹ	
	Số lượng	Tiền
Số đầu năm	2,150	64,500,000
Tăng trong năm		
Giảm trong năm		
Số cuối năm	2,150	64,500,000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80,200,660,000	80,200,660,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	80,200,660,000	80,200,660,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm kế toán năm :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: **Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2008 là 13% / năm.**

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ - Cổ phiếu:

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,020,066	8,020,066
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,020,066	8,020,066
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,020,066	8,020,066
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2,150	2,150
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,150	2,150
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,017,916	8,017,916
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,017,916	8,017,916
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

*** Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/Cổ phiếu**

e - Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	8,139,953,052	-	-	8,139,953,052
- Quỹ Dự phòng tài chính	2,382,874,832	-	-	2,382,874,832
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,787,040,038	3,000,000	(743,475,087)	2,046,564,951
+ <i>Quỹ khen thưởng</i>	1,728,367,015	3,000,000	(260,000,000)	1,471,367,015
+ <i>Quỹ phúc lợi</i>	997,464,666	-	(483,475,087)	513,989,579
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>	61,208,357	-	-	61,208,357

*** Lý do tăng giảm các quỹ:**

Diễn giải	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	8,139,953,052	2,382,874,832	1,728,367,015	997,464,666	61,208,357	13,309,867,922
Tăng trong kỳ:	-	-	3,000,000	-	-	3,000,000
- Phân chia từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tổng công ty TSân thưởng	-	-	3,000,000	-	-	3,000,000
Giảm trong kỳ:	-	-	(260,000,000)	(483,475,087)	-	(743,475,087)
- Chi trong kỳ	-	-	(260,000,000)	(483,475,087)	-	(743,475,087)
- Phân quỹ về Searee	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn từ quỹ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác - Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,139,953,052	2,382,874,832	1,471,367,015	513,989,579	61,208,357	12,569,392,835

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

- ...

*** Chi tiết quỹ khen thưởng phúc lợi:**

Diễn giải	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ ph/lợi đã hthành TSCĐ	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	1,728,367,015	997,464,666	61,208,357	2,787,040,038
Tăng trong kỳ:				
- Phân chia từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-
- Tổng công ty TSân thưởng	3,000,000	-	-	3,000,000
Giảm trong kỳ:				
- Chi trong năm	(260,000,000)	(483,475,087)	-	(743,475,087)
- Chi ủng hộ	-	-	-	-
- Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,471,367,015	513,989,579	61,208,357	2,046,564,951

23 - Nguồn kinh phí

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		

- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24 - Tài sản thuê ngoài

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Kết quả HĐ SXKD

25 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã 01)

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng	110,747,187	750,503,741
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	56,874,177,672	49,099,624,452
- Doanh thu HĐ xây dựng (Đối với Doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong năm		
+ Tổng doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	56,984,924,859	49,850,128,193

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	110,747,187	750,503,741
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	56,874,177,672	49,099,624,452
Cộng	56,984,924,859	49,850,128,193

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	70,342,576	546,010,723
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	47,229,967,808	39,848,454,045
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh của BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	47,300,310,384	40,394,464,768

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,094,314,024	2,705,496,925
- Lãi kích cầu	-	-
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	248,973,950	126,712,000
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32,883,150	320,735,975
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	64,496,559
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	45,830,067
+ <i>Lãi bán chứng khoán</i>	-	45,830,067
+ <i>Doanh thu tài chính khác</i>	-	-
Cộng	5,376,171,124	3,263,271,526

30 - Chi phí tài chính

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	177,798,676	342,371,765
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	250,748	2,309,279,417
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,018,588,754	663,942,559
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8,139,967	66,305,507
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	9,441,408
Cộng	1,204,778,145	3,391,340,656

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	96,826,002	1,311,641,852
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các Năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành Năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	96,826,002	1,311,641,852

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37,165,059,787	35,303,593,373
- Chi phí nhân công	9,320,835,148	10,029,757,865
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	772,385,109	1,257,438,207
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,046,618,642	4,700,942,576
- Chi phí khác bằng tiền	1,191,984,990	1,542,584,479
Tổng cộng	54,496,883,676	52,834,316,500

VII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua doanh nghiệp thông qua việc phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành Vốn chủ sở hữu		
Tổng cộng		

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong năm báo cáo

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền hoặc các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
Tổng cộng		

c - Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn		
- Kinh phí dự án		
Tổng cộng		

VIII - Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán năm :
- 3 - Thông tin về các bên liên quan
- 4 - Trình bày tài sản, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh, hoặc khu vực địa lý) theo quy định chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận"

4 - Trình bày tài sản, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh, hoặc khu vực địa lý) theo quy định chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận"

Diễn giải	Kỳ này (Quý 1 / 2009)				Kỳ trước (Quý 1 / 2008)			
	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	CN Hà Nội	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	CN Hà Nội
Doanh thu	56,984,924,859	41,289,755,661	15,695,169,198	-	49,850,128,193	46,522,943,931	903,690,001	2,423,494,261
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	56,984,924,859	41,289,755,661	15,695,169,198	-	49,850,128,193	46,522,943,931	903,690,001	2,423,494,261
Giá vốn hàng bán	47,300,310,384	34,730,063,272	12,570,247,112	-	40,394,464,768	37,442,918,365	559,043,379	2,392,503,024
Lợi nhuận gộp	9,684,614,475	6,559,692,389	3,124,922,086	-	9,455,663,425	9,080,025,566	344,646,622	30,991,237
Doanh thu hoạt động tài chính	5,376,171,124	5,312,325,584	63,330,622	514,918	3,263,271,526	3,026,265,267	236,066,946	939,313
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,094,314,024	5,039,081,284	54,717,822	514,918	2,705,496,925	2,636,355,211	68,202,401	939,313
- Lãi kích cầu	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	248,973,950	248,973,950	-	-	126,712,000	126,712,000	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	32,883,150	24,270,350	8,612,800	-	320,735,975	217,367,989	103,367,986	-
- Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	-	-	-	64,496,559	-	64,496,559	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-	45,830,067	45,830,067	-	-
+ <i>Lãi bán chứng khoán</i>	-	-	-	-	45,830,067	45,830,067	-	-
+ <i>Doanh thu tài chính khác</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí hoạt động tài chính	1,204,778,145	838,218,108	366,560,037	-	3,391,340,656	3,041,084,075	350,256,581	-
- Lãi tiền vay	177,798,676	95,215,131	82,583,545	-	342,371,765	152,642,364	189,729,401	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	250,748	250,748	-	-	2,309,279,417	2,309,279,417	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1,018,588,754	742,752,229	275,836,525	-	663,942,559	503,415,379	160,527,180	-
- Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	8,139,967	-	8,139,967	-	66,305,507	66,305,507	-	-
- Dphòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-	9,441,408	9,441,408	-	-
Chi phí bán hàng	122,269,575	122,269,575	-	-	210,178,293	210,178,293	-	-
- <i>Chi phí nhân công</i>	121,407,689	121,407,689	-	-	141,391,683	141,391,683	-	-

Diễn giải	Kỳ này (Quý 1 / 2009)				Kỳ trước (Quý 1 / 2008)			
	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	CN Hà Nội	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	CN Hà Nội
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-		-	-	-	-		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-		-	-	-	-		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,250	38,250	-	-	29,120,000	29,120,000		
- Chi phí khác bằng tiền	823,636	823,636	-	-	39,666,610	39,666,610		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,182,338,389	3,736,235,261	1,378,967,270	67,135,858	6,163,723,160	4,083,936,408	1,965,645,696	114,141,056
- Chi phí nhân công	3,046,343,531	2,073,209,103	952,572,050	20,562,378	3,623,954,114	2,175,506,543	1,378,907,401	69,540,170
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72,242,811	48,723,909	23,518,902		230,121,061	115,719,089	114,401,972	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	377,647,187	256,383,424	121,263,763	-	379,600,321	234,221,335	145,378,986	
- Phí, lệ phí	265,401,070	258,836,231	6,564,839		13,741,506	4,712,098	7,929,408	1,100,000
- Chi phí dự phòng	1,060,000			1,060,000	41,154,156	-	41,154,156	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	949,015,312	768,372,513	136,406,567	44,236,232	855,410,317	662,970,144	153,497,726	38,942,447
- Chi phí khác bằng tiền	470,628,478	330,710,081	138,641,149	1,277,248	1,019,741,685	890,807,199	124,376,047	4,558,439
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	8,551,399,490	7,175,295,029	1,442,725,401	(66,620,940)	2,953,692,842	4,771,092,057	(1,735,188,709)	(82,210,506)
Thu nhập khác	184,099,669	184,099,668	1	-	200	-	200	-
- Bán TSCĐ thanh lý	-			-	-	-	-	-
- Hoàn thuế nhập khẩu	-			-	-	-	-	-
- Xử lý công nợ	-			-	200	-	200	-
- Thu nhập bất thường khác	184,099,669	184,099,668	1	-	-	-	-	-
+ Lãi đư dài hạn các năm trước chưa ghi nhận		-	-	-		104,868,451	-	-
+ Các khoản thu nhập khác		184,099,668	1	-		208,859,664	-	-
Chi phí khác	2,394,806	-	2,394,806	-	92,813,478	86,656,873	6,156,605	-
- Giá trị còn lại của TSCĐ bán thanh lý	-			-	-	-	-	-
- Các khoản phạt hành chính	-		-	-	5,872,847	5,872,847		-
- Xử lý công nợ	-		-	-	26	26		-
- Chi phí khác	2,394,806		2,394,806	-	86,940,605	80,784,000	6,156,605	-
+ Phạt hợp đồng			-	-				-
+ Xử lý các khoản năm trước			-	-		-	-	-
+ Các khoản khác			2,394,806	-			-	-
Lợi nhuận khác	181,704,864	184,099,668	(2,394,804)	-	(92,813,278)	(86,656,873)	(6,156,405)	-
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	8,733,104,354	7,359,394,697	1,440,330,597	(66,620,940)	2,860,879,564	4,684,435,184	(1,741,345,114)	(82,210,506)

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin báo cáo tài chính các niên độ trước)

6 - Thông tin về hoạt động liên tục

7 - Những thông tin tài chính khác

Chi tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
1/ Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn:			
<i>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản (%) (200/270)	%	9.56%	10.11%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản (%) (100/270)	%	90.44%	89.89%
<i>1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%) (300/440)	%	40.71%	39.19%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn (%) (400/440)	%	59.29%	60.81%
2/ Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (270/300)	Lần	2.46	2.55
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (100/310)	Lần	2.27	2.35
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (110/ 310)	Lần	0.29	0.29
3/ Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu (50/10)	%	15.33%	5.74%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (60/10)	%	15.16%	3.11%
<i>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (50/270)	%	1.74%	0.60%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (60/270)	%	1.72%	0.33%
<i>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (60/400)</i>	%	2.90%	0.53%

TP.HCM, ngày tháng năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN THẠCH XUYỀN

HUỖNH NGỌC ANH TUẤN

LÊ TẤN PHƯỚC

* Ghi chú: Những chỉ tiêu hoặc nội dung đơn vị không có số liệu hoặc thông tin thì không phải trình bày và không được đánh lại số thứ tự